

**BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2017

**CÔNG TY MẸ: TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM – TNHH MTV**

Địa chỉ : 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu , Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại : 028 38 438883 Fax : 028 39 312705
Email : headoffice@idico.com.vn
Mã số thuế : 0302177966

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

(Tổng hợp số liệu chi tiết Cơ quan Tổng công ty và các đơn vị:

Ban quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4, Chi nhánh Miền Đông, Chi nhánh Hà Nội)

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	CÔNG TY MẸ - IDICO	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.038.001.095.623	2.827.229.645.635
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.423.596.963.058	2.367.584.881.237
1. Tiền	111		210.785.659.251	124.208.123.121
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.212.811.303.807	2.243.376.758.116
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	10.072.583.333
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	10.072.583.333
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		527.736.500.132	378.508.570.124
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10.971.000.899	14.907.582.235
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		113.718.154.573	15.187.090.868
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch Hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	23.597.511.427	16.493.288.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		379.449.833.233	331.920.609.021
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	V.04	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		586.668.681	848.684.878
1. Hàng hóa tồn kho	141	V.05	586.668.681	848.684.878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.06	86.080.963.752	70.214.926.063
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.125.782.897	1.237.203.160
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		84.955.149.822	68.977.722.903
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		31.033	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.199.382.777.031	5.187.062.170.355
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		268.371.178.959	356.612.907.272
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	CÔNG TY MẸ - IDICO	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		268.371.178.959	356.612.907.272
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.262.809.601.813	1.292.125.622.726
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	450.447.211.969	471.137.076.652
- Nguyên giá	222		733.250.505.093	733.213.027.093
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(282.803.293.124)	(262.075.950.441)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	812.362.389.844	820.988.546.074
- Nguyên giá	228		958.867.757.983	958.867.757.983
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(146.505.368.139)	(137.879.211.909)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.994.207.677.464	1.850.907.751.785
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		136.915.384.133	497.209.269.447
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.857.292.293.331	1.353.698.482.338
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.604.858.455.701	1.599.858.455.701
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	1.101.119.353.736	1.101.119.353.736
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	436.330.017.481	431.330.017.481
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	67.409.084.484	67.409.084.484
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		69.135.863.094	87.557.432.871
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	69.135.863.094	87.557.432.871
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.237.383.872.654	8.014.291.815.990
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.386.974.136.000	5.241.908.436.098
I. Nợ ngắn hạn	310		487.653.107.629	457.688.547.683
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		363.395.078.190	322.327.988.668
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.817.645.562	18.826.618.836
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	17.989.005.241	48.877.710.519
4. Phải trả người lao động	314		2.978.459.282	6.482.875.107
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	-	637.372.807
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19.579.526.965	10.909.091

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	CÔNG TY MẸ - IDICO	
			Số cuối năm	Số đầu năm
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		27.352.016.925	39.217.199.476
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	5.840.000.000	7.525.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.701.375.464	13.782.873.179
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	V.19	-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.899.321.028.371	4.784.219.888.415
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.495.432.198.924	3.673.139.902.365
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	20.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	1.403.888.829.447	1.111.059.986.050
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.20	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.850.409.736.654	2.772.383.379.892
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	2.850.409.736.654	2.772.383.379.892
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		489.655.061.751	489.655.061.751
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.291.161.488.238	1.291.161.488.238
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		312.583.944.200	312.583.944.200
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		564.376.061.978	525.525.426.033
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		16.609.428.218	16.548.154.081
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		176.023.752.269	136.909.305.590
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		176.023.752.269	136.909.305.590
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.237.383.872.654	8.014.291.815.990

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			-	-
- USD:			52.086,97	52.390,57
- EUR:			-	-
6. Dự toán chi hoạt động				

Tp. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2017
Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thị Ngọc Loan

Nguyễn Hồng Hải



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Châu

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2017

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	560.497.769.112	66.758.984.851	620.643.136.022	123.161.823.261
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		560.497.769.112	66.758.984.851	620.643.136.022	123.161.823.261
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	445.496.206.528	38.203.678.157	477.198.875.689	74.776.417.986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		115.001.562.584	28.555.306.694	143.444.260.333	48.385.405.275
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	91.891.607.692	57.940.662.482	131.657.364.343	63.245.086.438
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.521.824.191	1.818.619.057	4.883.276.101	22.911.273.322
- Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		2.521.824.191	1.818.619.057	4.883.276.101	3.436.273.322
8. Chi phí bán hàng	24		18.070.794.979	-	18.070.794.979	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.590.842.816	10.796.818.164	26.739.824.808	21.464.524.199
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		170.709.708.290	73.880.531.955	225.407.728.788	67.254.694.192
11. Thu nhập khác	31	VI.5	367.467.000	603.239.770	813.970.846	5.880.410.271.900
12. Chi phí khác	32	VI.6	24.524.667.294	1.248.286.445	25.075.034.746	5.741.072.222.340
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(24.157.200.294)	(645.046.675)	(24.261.063.900)	139.338.049.560
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.7	146.552.507.996	73.235.485.280	201.146.664.888	206.592.743.752
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	18.433.934.782	-	25.122.912.619	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		128.118.573.214	73.235.485.280	176.023.752.269	206.592.743.752

Lập biểu



Trần Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Hải

Tp. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2017
Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chúy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 2 năm 2017

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		524.966.570.053	1.039.304.421.019
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(690.471.162.472)	(323.448.477.526)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.941.681.400)	(16.830.780.180)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(12.007.360.526)	(23.162.386.305)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(53.070.415.545)	(4.940.199.133)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		63.424.083.628	3.839.256.084.395
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(88.946.878.381)	(483.721.950.314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(276.046.844.643)	4.026.456.711.956
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.006.588.165)	(14.641.744.773)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(9.865.863.737)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		88.241.728.313	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(528.878.159.114)	(132.141.668.176)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		537.870.912.430	16.720.694.329
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.100.877.629	14.491.007.915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		119.328.771.093	(120.437.574.442)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		383.390.571.710	124.712.300.405
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(92.246.728.313)	(2.501.441.556.025)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(88.486.271.359)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		202.657.572.038	(2.376.729.255.620)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		45.939.498.488	1.529.289.881.894
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.377.657.464.570	448.620.174.438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	VII.34	2.423.596.963.058	1.977.910.056.332

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Hải

Tp. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

I./ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là "IDICO") là doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 26/2000/QĐ-BXD ngày 06/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 21/12/2006, IDICO chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 1768/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 10/6/2010, Công ty mẹ - IDICO chuyển thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn theo Quyết định số 65/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 30/6/2010, IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0302177966 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp lần đầu ngày 30/6/2010 với vốn điều lệ là 1.602.219.000.000 đồng.

Điều lệ tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH một thành viên được Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 16/12/2013.

Trụ sở chính: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

- Đầu tư;
- Xây dựng;
- Tư vấn;
- Vật liệu xây dựng;

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển nhà ở, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư tập trung;

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh các dự án phát triển công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp điện, cấp nước, cảng sông, cảng biển, các dự án BOT, BO, BOO trong lĩnh vực phát triển điện năng, giao thông, cầu cảng;

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện; Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng và phát triển đô thị; Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc các dự án thử nghiệm công nghệ mới, các đề tài nghiên cứu khoa học; Cải tạo, duy tu các công trình văn hóa và bảo tồn lịch sử;

- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế, điểm dân cư nông thôn;

- Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm, khai thác, chế biến sản xuất kinh doanh vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu xây dựng; đại lý kinh doanh xăng dầu, nhớt mỡ các loại và các sản phẩm từ khí hóa lỏng;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng và công nghệ xây dựng; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ; Đầu tư kinh doanh khách sạn, du lịch, nhà hàng, siêu thị; Đầu tư tài chính.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Quyết định số 1144/QĐ-BXD ngày 04/11/2016 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam.

Quyết định số 776/QĐ-TTg ngày 02/6/2017 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển thành công ty cổ phần Công ty mẹ - Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam.

Văn bản số 3003/BXD-KHTC ngày 30/12/2016 của Bộ Xây dựng đồng ý về chủ trương cho phép Tổng công ty IDICO nghiên cứu và tham gia góp vốn đầu tư dự án kính nổi siêu trắng (Công ty TNHH kính nổi siêu trắng Phú Mỹ).

Văn bản số 2789/BXD-KHTC ngày 14/12/2016 của Bộ Xây dựng về việc chấp thuận chủ trương nghiên cứu, đầu tư dự án xây dựng tuyến đường ven biển Hải Phòng - Thái Bình theo hình thức PPP.

5. Cấu trúc Doanh nghiệp:

5.1. Danh sách các Công ty con: 11 Công ty con, trong đó:

- a. Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ: 02 Công ty:
 - + Công ty TNHH Một thành viên Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO
 - + Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng IDICO
- b. Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ cổ phần chi phối: 09 Công ty:
 - + Công ty CP Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO
 - + Công ty CP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO
 - + Công ty CP Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO
 - + Công ty CP Tư vấn đầu tư IDICO
 - + Công ty CP Đầu tư xây dựng Long An IDICO
 - + Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO
 - + Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO
 - + Công ty CP Đầu tư xây dựng số 10 IDICO
 - + Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO

5.2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: 06 Công ty, bao gồm:

- + Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO
- + Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu
- + Công ty CP Thủy điện Đak Mi
- + Công ty CP Bất động sản VNT IDICO
- + Công ty TNHH kính nổi siêu trắng Phú Mỹ
- + Công ty CP Đầu tư đường ven biển Hải Phòng

5.3. Danh sách các Các đơn vị hạch toán phụ thuộc: 03 đơn vị, bao gồm:

- + Chi nhánh IDICO tại Hà Nội.
- + Chi nhánh IDICO tại Miền Đông.
- + Ban quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4.

6. Số liệu so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: phản ánh bằng VND, trường hợp có phát sinh các tài khoản có gốc ngoại tệ được hạch toán theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp:

+ Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

+ Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: theo nguyên giá và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí lãi vay, chi phí lắp đặt và các chi phí khác thực tế phát sinh đến thời điểm nghiệm thu công trình/dự án đưa vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm.
+ Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm.
+ Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm.
+ Phương tiện vận tải	08 - 10 năm.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí san nền của KCN Mỹ Xuân A, KCN Nhơn Trạch 5, KCN Phú Mỹ II được khấu hao theo thời gian thuê đất thực tế.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ theo giá gốc.

Công ty con là công ty mà Công ty mẹ đầu tư vốn nắm phần chi phối (trên 50% vốn điều lệ của công ty đó) và kiểm soát hoạt động của công ty.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ đầu tư vốn không nắm phần chi phối (từ $20% < 50%$ vốn điều lệ của công ty đó). Công ty mẹ không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát mà chỉ nhận được cổ tức từ công ty liên kết như một cổ đông. Tại Báo cáo riêng của Công ty mẹ, khoản đầu tư vào công ty liên kết có tỷ lệ góp vốn $< 20%$ vốn điều lệ của công ty nên trên báo cáo hạch toán vào Đầu tư dài hạn khác.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát, đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Công ty mẹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản

điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu xây lắp được ghi nhận khi khối lượng thi công được các bên chấp nhận nghiệm thu thanh toán, xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu từ việc cho thuê hạ tầng trong khu công nghiệp được ghi nhận trên cơ sở bàn giao hạ tầng cho bên cho thuê được bên cho thuê chấp thuận thanh toán. Tiền thuê đất trả một lần được phân bổ đều vào doanh thu hàng năm theo thời gian thuê được ghi trong Hợp đồng thuê đất.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận các khoản lãi (không phụ thuộc thời điểm nhận tiền).

Lãi cho vay được ghi nhận theo các điều khoản của Hợp đồng cho vay.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính (trừ chênh lệch tỷ giá).

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập riêng cho từng khoản đầu tư tài chính có tổn thất (trừ các khoản lỗ kế hoạch hoặc lỗ đã được xác định trong phương án đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính; Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

10. Thuế TNDN:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm (*Lợi nhuận trừ chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ*).

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ thu nhập của hoạt động cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh điện được ưu đãi theo các quy định hiện hành về ưu đãi đầu tư, cụ thể như sau:

+ KCN Mỹ Xuân A: áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm (2004-2018), miễn 4 năm (2006-2009), giảm 50% trong 8 năm từ 2010-2017 (áp dụng thuế suất 5%).

+ KCN Nhơn Trạch V: áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm (2004-2019), miễn 4 năm 2007-2010, giảm 50% từ 2011-2020 (*theo Giấy chứng nhận đầu tư ngày 15/4/2014*).

+ KCN Phú Mỹ II: miễn 4 năm 2009-2012, giảm 50% từ 2013-2019 (áp dụng thuế suất 12,5% trong năm 2013, 11% trong năm 2014, 2015 và 10% trong năm 2016).

+ KCN Phú Mỹ II mở rộng: áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi đưa vào kinh doanh, miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành của pháp luật về thuế (*theo nguyên tắc bù trừ lỗ vào thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động kinh doanh*). Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền.

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	1.827.990.791	1.010.021.032
Tiền gửi ngân hàng	208.957.668.460	123.198.102.089
Tương đương tiền (*)	2.212.811.303.807	2.243.376.758.116
Tổng cộng	2.423.596.963.058	2.367.584.881.237

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng:

+ Tiền gửi VNĐ BIDV Thừa Thiên Huế:	353.606.666.667 đồng.
+ Tiền gửi VNĐ BIDV Chi nhánh TP. HCM:	152.401.611.111 đồng.
+ Tiền gửi VNĐ BIDV Đồng Nai:	316.728.402.778 đồng.
+ Tiền gửi VNĐ Agribank Quảng Nam:	391.279.444.446 đồng.
+ Tiền gửi VNĐ BIDV Quảng Nam:	253.760.861.112 đồng.
+ Tiền gửi VNĐ BIDV Đông Đồng Nai:	141.842.035.261 đồng.
+ Tiền gửi VNĐ Eximbank Đồng Nai:	162.746.489.461 đồng.
+ Tiền gửi VNĐ PVCOMBANK:	30.112.083.333 đồng.
+ Tiền gửi VNĐ BIDV Gia Định:	383.677.083.335 đồng.
+ Tiền gửi VNĐ BIDV Sở Giao dịch 2:	16.548.154.081 đồng.
+ Tiền gửi VNĐ VIETINBANK HCM:	10.108.472.222 đồng.

2. Các khoản đầu tư tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh.

	Tại ngày 30/6/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

	Tại ngày 30/6/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá dự phòng
<i>b1) Ngắn hạn</i>						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
<i>b2) Dài hạn</i>						
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-		10.072.583.333	10.072.583.333	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

c) Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác.

	Tại ngày 30/6/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc (đồng/CP)	Giá hợp lý (đồng/CP)	Giá dự phòng	Giá gốc (đồng/CP)	Giá hợp lý (đồng/CP)	Giá dự phòng
- Đầu tư vào công ty con:						
IDICO-URBIZ	397.351.970.328	397.351.970.328	-	397.351.970.328	397.351.970.328	-
IDICO-ICC	78.586.573.538	78.586.573.538	-	78.586.573.538	78.586.573.538	-
IDICO-MCI	6.400	6.400	-	6.400	6.400	-
IDICO-CONAC	12.564	12.564	-	12.564	12.564	-
IDICO-INCO 10	781	781	-	781	781	-
IDICO-INCON	4.300	4.300	-	4.300	4.300	-
IDICO-LINCO	12.707	12.707	-	12.707	12.707	-
IDICO-UDICO	17.000	17.000	-	17.000	17.000	-
IDICO-IDI	12.047	12.047	-	12.047	12.047	-
IDICO-SHP	11.654	11.654	-	11.654	11.654	-
IDICO-Quế Võ	10.000	10.000	-	10.000	10.000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu	10.000	10.000	-	10.000	10.000	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	16.459	16.459	-	16.459	16.459	-
Công ty cổ phần Bất động sản VNT - IDICO	10.000	10.000	-	10.000	10.000	-
Công ty CP Thủy điện Đak Mí	10.000	10.000	-	10.000	10.000	-
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	10.900	10.900	-	10.900	10.900	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại dầu khí IDICO	4.000	4.000	-	4.000	4.000	-
Trường Đại học Công nghiệp Vinh	4.000	4.000	-	10.000	10.000	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam	10.000	10.000	-	10.000	10.000	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng tổng hợp	10.000	10.000	-	21.864	21.864	-
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	10.000	10.000	-	10.373	10.373	-

C1. Chi tiết đầu tư tại Công ty con:

	30/6/2017		01/01/2017	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
IDICO-URBIZ		397.351.970.328		397.351.970.328
IDICO-ICC		78.586.573.538		78.586.573.538
IDICO-MCI	2.868.000	18.356.046.908	2.868.000	18.356.046.908
IDICO-CONAC	2.550.000	32.039.472.494	2.550.000	32.039.472.494
IDICO-INCO 10	3.389.090	2.648.011.208	3.389.090	2.648.011.208
IDICO-INCON	1.208.000	5.194.400.000	1.208.000	5.194.400.000
IDICO-LINCO	4.360.500	55.409.106.453	4.360.500	55.409.106.453
IDICO-UDICO	4.080.000	69.360.000.000	4.080.000	69.360.000.000
IDICO-IDI	11.850.870	142.766.308.176	11.850.870	142.766.308.176
IDICO-SHP	22.950.000	267.458.264.631	22.950.000	267.458.264.631
IDICO-Quế Võ	3.194.920	31.949.200.000	3.194.920	31.949.200.000
Cộng:	56.451.380	1.101.119.353.736	56.451.380	1.101.119.353.736

Chi tiết tỷ lệ sở hữu Công ty con tại ngày 30/6/2017:

Công ty con	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh chính	% kiểm soát của Công ty mẹ
IDICO-URBIZ	Đồng Nai	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp	100,00%
IDICO-ICC	Đồng Nai	Xây lắp	100,00%
IDICO-MCI	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh VLXD	81,94%
IDICO-CONAC	BR-VT	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp	51,00%
IDICO-INCO 10	Cần Thơ	Xây lắp	96,83%
IDICO-INCON	TP. HCM	Tư vấn đầu tư xây dựng	60,40%
IDICO-LINCO	Long An	Đầu tư phát triển nhà ở, xây lắp	51,00%
IDICO-UDICO	Đồng Nai	Kinh doanh điện, xây lắp	51,00%
IDICO-IDI	TP. HCM	BOT giao thông, xây lắp	67,50%
IDICO-SHP	Bình Phước	Kinh doanh điện, nước sạch	51,00%
IDICO-Quế Võ	Hà Nội	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	52,49%

C2. Chi tiết đầu tư tại Công ty liên kết:

	30/6/2017		01/01/2017	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Công ty cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (*)	15.071.200	150.712.000.000	15.071.200	150.712.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	1.106.891	18.218.017.481	1.106.891	18.218.017.481
Công ty cổ phần Bất động sản VNT - IDICO (***)	240.000	2.400.000.000	240.000	2.400.000.000
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	26.000.000	260.000.000.000	26.000.000	260.000.000.000
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	-	5.000.000.000	-	-
Cộng:	42.418.091	436.330.017.481	42.418.091	431.330.017.481

Ghi chú: Thực hiện Đề án tái cơ cấu Tổng công ty IDICO giai đoạn 2013-2015 theo Quyết định số 874/QĐ-BXD ngày 17/9/2013 của Bộ Xây dựng:

(*): Thoái 100% vốn đầu tư tại BVEC đã được Bộ Xây dựng chấp thuận tại Văn bản số 282/BXD-QLDN ngày 19/02/2016.

(**): Công ty CP Bất động sản VNT-IDICO: đang hoàn thiện các thủ tục giải thể.

Chi tiết tỷ lệ sở hữu Công ty liên kết tại ngày 30/6/2017:

Công ty liên kết	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh chính	% góp vốn của IDICO
Công ty cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Đồng Nai	Giao thông, vật liệu xây dựng	49,00%
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	Đồng Nai	Gia công cơ khí, lắp đặt thiết bị	20,13%
Công ty cổ phần Bất động sản VNT - IDICO	Hà Nội	Đầu tư, kinh doanh bất động sản	40,00%
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	Quảng Nam	Thủy điện	26,00%
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa- Vũng Tàu	Kính công nghiệp	30,00%

C3. Chi tiết các khoản đầu tư khác:

	30/6/2017		01/01/2017	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	770.000	8.393.000.000	770.000	8.393.000.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại dầu khí IDICO	7.064.104	28.256.416.000	7.064.104	28.256.416.000
Trường Đại học Công nghiệp Vinh	1.021.786	10.217.858.042	1.021.786	10.217.858.042
Công ty CP Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam	311.940	3.119.400.000	311.940	3.119.400.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng tổng hợp	135.000	2.951.688.000	135.000	2.951.688.000
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	1.395.000	14.470.722.442	1.395.000	14.470.722.442
Tổng cộng	10.697.830	67.409.084.484	10.697.830	67.409.084.484

* Cho vay dài hạn	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
COSEVCO	175.007.883	175.007.883
IDICO-INCO 10	2.866.291.113	2.866.291.113
Công ty CP Thủy điện Đak Mi (*)	265.329.879.963	353.571.608.276
Tổng cộng	268.371.178.959	356.612.907.272

(*): Thỏa thuận giữa IDICO và Công ty CP Thủy điện Đak Mi về việc nhận toàn bộ các nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng vay thương mại ngày 06/11/2008 với Ngân hàng BNP Paribas.

3. Phải thu khách hàng.

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Ban quản lý dự án 4	2.524.656.000	4.498.800.000
Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Phương	48.308.243	2.415.412.167
Công ty cổ phần Giấy Sài Gòn	2.601.482.192	2.925.771.962
Công ty Mua bán điện	1.632.473.167	1.512.409.291
Đối tượng khác	4.164.081.297	3.555.188.815
Cộng:	14.337.351.273	14.907.582.235
Tổng cộng	14.337.351.273	14.907.582.235

4. Các khoản phải thu khác.

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá	3.192.157.000	1.189.357.000
- Tạm ứng	575.926.000	83.654.000
- Phải thu khác	371.913.667.233	329.374.587.021
IDICO-MCI	5.524.865.055	4.137.191.192
IDICO-CONAC	1.388.175.539	1.388.175.539
IDICO-ICC	8.187.155.395	5.282.736.486
IDICO-INCO 10	12.957.171.933	11.323.710.188
IDICO-INCON	3.629.521.923	3.025.521.923
IDICO-LINCO (*)	17.419.086.415	12.186.486.415
IDICO-QUEVO	6.367.971.975	6.218.871.200
IDICO-SHP	60.149.628.041	50.983.510.035
IDICO-URBIZ	95.926.383.490	75.870.823.399
Đak Mi JSC	156.441.186.924	156.060.612.048
Đối tượng khác	3.922.520.543	2.896.948.596
Cộng:	375.681.750.233	330.647.598.021
Tổng cộng:	379.449.833.233	331.920.609.021
b) Dài hạn		
Tổng cộng:	-	-

(*) Khoản chi phí phải trả dự án Khu dân cư phường 6, Tp. Tân An, Long An theo Biên bản kiểm toán Nhà nước khu vực IV ngày 30/9/2013 phải nộp về Tổng công ty.

5. Hàng tồn kho.

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Nguyên liệu, vật liệu	586.297.590	838.166.350
Công cụ, dụng cụ	371.091	10.518.528
Tổng cộng:	586.668.681	848.684.878

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
+ Dự án Khu căn hộ Tân Phú (*)	548.837.328.859	497.209.269.447
Cộng:	548.837.328.859	497.209.269.447
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
+ Thủy điện Đak Mi 3	1.197.448.694.675	986.817.581.001
+ KCN Mỹ Xuân A mở rộng	6.469.888.027	5.608.643.513
+ KCN Nhơn Trạch 5	33.220.283.799	23.413.993.676
+ KCN Phú Mỹ 2	102.331.543.066	75.445.695.995
+ KCN Phú Mỹ 2 mở rộng	418.626.610.681	184.161.630.988
+ KCN Sơn Mỹ 1(**)	-	23.555.779.963
+ Đường Đỗ Xá - Quan Sơn	9.548.181.220	9.548.181.220
+ Khu công nghiệp Khu Cháy - Hà Tây	1.082.665.455	1.082.665.455
+ Mua sắm TSCĐ nâng cấp NM xử lý nước thải KCN Mỹ Xuân A	5.289.098.940	706.310.000
+ Cảng KCN Mỹ Xuân A (***)	8.384.440.784	8.380.409.255
+ NM xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	31.722.174.253	31.347.476.900
+ Khu công nghiệp Thế Kỳ 1	1.183.868.079	1.183.868.079
+ Bãi đậu xe ngầm Công viên Văn hóa Tao Đàn	2.246.505.818	2.246.505.818
+ Khu công nghiệp Hữu Thạnh	39.738.338.534	199.740.475
Cộng:	1.857.292.293.331	1.353.698.482.338
Tổng cộng	2.406.129.622.190	1.850.907.751.785

(*): Dự án đầu tư và kinh doanh căn hộ tại: số 262/13-262/15, đường Lũy Bán Bích, Quận Bình Tân, Tp. HCM, bao gồm 03 khối (A,B,C) được xây dựng trên khu đất có tổng diện tích quy hoạch 9.386,40 m², tổng diện tích sàn xây dựng là 69.627,12 m², gồm có 741 căn hộ. Tổng mức vốn đầu tư dự án là 699,032 tỷ đồng.

(**): KCN Sơn Mỹ 1: Chấm dứt thực hiện dự án theo Quyết định số 64/QĐ-TCT ngày 27/6/2017 của Tổng công ty IDICO. Hiện nay, IDICO và Công ty cổ phần An Trường An đang thực hiện các thủ tục để chuyển chủ đầu tư dự án. Sau khi được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, phần vốn đầu tư thu hồi sẽ được ghi nhận vào thu nhập khác;

(***): Điều chỉnh “Thời gian thực hiện dự án” của Dự án đầu tư xây dựng Cảng Mỹ Xuân A tại xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 79/QĐ-TCT ngày 29/8/2014 của Tổng công ty IDICO.

7. Tài sản cố định hữu hình.

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	658.779.558.282	32.326.715.044	25.646.382.088	1.012.436.192	15.447.935.487	733.213.027.093
Tăng trong kỳ	-	-	-	37.478.000	-	37.478.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	658.779.558.282	32.326.715.044	25.646.382.088	1.049.914.192	15.447.935.487	733.250.505.093
Giá trị hao mòn						-
Số đầu kỳ	235.110.396.948	14.330.413.052	13.403.877.576	691.068.967	8.886.630.659	272.422.387.202
Tăng trong kỳ	7.973.721.929	976.458.996	681.797.938	15.916.264	733.010.794	10.380.905.922
- <i>Khấu hao trong năm</i>	7.973.721.929	976.458.996	681.797.938	15.916.264	733.010.794	10.380.905.922
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	243.084.118.877	15.306.872.048	14.085.675.515	706.985.231	9.619.641.453	282.803.293.124
Giá trị còn lại						-
Số đầu kỳ	423.669.161.334	17.996.301.992	12.242.504.512	321.367.225	6.561.304.828	460.790.639.891
Số cuối kỳ	415.695.439.405	17.019.842.996	11.560.706.573	342.928.961	5.828.294.034	450.447.211.969

8. Tài sản cố định vô hình.

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	515.419.200	958.352.338.783	958.867.757.983
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	515.419.200	958.352.338.783	958.867.757.983
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	-	142.192.290.024	142.192.290.024
Tăng trong kỳ	-	4.313.078.116	4.313.078.116
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	4.313.078.116	4.313.078.116
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	146.505.368.139	146.505.368.139
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	515.419.200	816.160.048.759	816.675.467.959
Số cuối kỳ	515.419.200	811.846.970.644	812.362.389.844

9. Tài sản ngắn hạn khác.

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí trả trước	1.125.782.897	1.237.203.160
Thuế GTGT được khấu trừ	84.955.149.822	68.977.722.903
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31.033	-
Tổng cộng	86.080.963.752	70.214.926.063

10. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Vay ngắn hạn, nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
BIDV Đồng Nai	1.200.000.000	2.400.000.000
Agribank Bà Rịa - Vũng Tàu	-	485.000.000
BIDV Đông Đồng Nai	4.640.000.000	4.640.000.000
Cộng:	5.840.000.000	7.525.000.000
b) Vay dài hạn		
Agribank Quảng Nam	726.485.220.791	443.746.649.081
BNP Paribas	265.329.879.963	353.571.608.276
BIDV Đồng Nai	228.103.939.855	224.369.939.855
BIDV Đông Đồng Nai	9.604.788.838	11.924.788.838
BIDV - CN Tp. HCM	174.365.000.000	77.447.000.000
Cộng:	1.403.888.829.447	1.111.059.986.050
Tổng cộng:	1.409.728.829.447	1.118.584.986.050

Chi tiết dư nợ vay theo Dự án đầu tư.

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Vay ngắn hạn, nợ dài hạn đến hạn trả		
KCN Phú Mỹ 2	1.200.000.000	2.400.000.000
Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch V	-	485.000.000
Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch V (gd2)	4.640.000.000	4.640.000.000
Cộng:	5.840.000.000	7.525.000.000
b) Vay dài hạn		
Thủy điện Đak Mi 4	265.329.879.963	353.571.608.276
Thủy điện Đak Mi 3	726.485.220.791	443.746.649.081
KCN Phú Mỹ II	221.001.696.855	216.667.696.855
KCN Phú Mỹ II mở rộng	174.365.000.000	77.447.000.000
Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ II	7.102.243.000	7.702.243.000
Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch V (gd2)	9.604.788.838	11.924.788.838
Cộng:	1.403.888.829.447	1.111.059.986.050
Tổng cộng:	1.409.728.829.447	1.118.584.986.050

Chi tiết theo từng Hợp đồng vay vốn

TT	Hợp đồng tín dụng			Bên cho vay	Hạn mức cho vay	Lũy kế giải ngân đến 30.6.2017	Lũy kế trả nợ gốc đến 30.6.2017	Dư nợ vay đến 30.6.2017	Lãi suất
	Số	Ngày	Dự án						
I	Vay ngắn hạn						-	-	
II	Vay dài hạn							1.409.728.829.447	
1		11/06/2008	Thủy điện Đak Mi 4	BNP Paribas	\$ 47.987.129,00	\$ 47.897.924,00	\$ 36.263.202,74	\$ 11.634.721,26	Libor 6 tháng + 3,2%
								265.329.879.963	
2	01/2015/HĐTD-ĐM3	09/3/2015	Thủy điện Đak Mi 3	Agribank Quảng Nam	1.047.000.000.000	726.485.220.791	-	726.485.220.791	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,5%
3	29/2013/HĐTDHM và PL 012015/378281/PLHĐTD ngày 16/12/2015	24/09/2013	KCN Phú Mỹ II	BIDV Đồng Nai	290.000.000.000	222.801.696.855	600.000.000	222.201.696.855	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể
4	43.2015.378281/HĐTD	28/9/2015	KCN Phú Mỹ II mở rộng	BIDV Tp.HCM	328.000.000.000	174.365.000.000	-	174.365.000.000	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,2%
5	0901686.02/HĐTD	29/06/2009	Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5	Agribank BR-VT	21.000.000.000	9.212.163.923	9.212.163.923	0	Thả nổi theo Thông báo của Agribank
6	01/2013	17/04/2013	Nhà máy xử lý nước thải Phú Mỹ II	BIDV Đồng Nai	24.000.000.000	14.102.243.000	7.000.000.000	7.102.243.000	Thả nổi theo Thông báo của BIDV, điều chỉnh 3 tháng/1 lần
7	01/2013/HĐTD	18-01-2013	Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5 (gd2)	BIDV Đồng Nai	20.000.000.000	22.924.788.838	8.680.000.000	14.244.788.838	Thả nổi theo Thông báo của BIDV, điều chỉnh 3 tháng/1 lần
	Cộng:							1.409.728.829.447	

11. Phải trả người bán.

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
<i>Tập đoàn Điện lực Dongfang</i>	26.758.775.902	126.000.243.397
<i>Công ty TNHH một thành viên Xây lắp điện 2</i>	16.724.776.317	23.066.057.389
<i>Công ty CP Sông Đà 10</i>	23.513.190.682	36.106.388.605
<i>LAMA - IDICO</i>	14.625.248.760	20.352.251.703
<i>Đối tượng khác</i>	63.624.112.251	52.659.605.662
Cộng:	145.246.103.912	258.184.546.756
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		
<i>IDICO - MCI</i>	7.648.330.607	9.121.965.925
<i>IDICO-ICC</i>	19.642.823.767	2.039.085.000
<i>IDICO-INCON</i>	5.345.878.546	2.171.699.208
<i>IDICO- SHP</i>	25.723.322	25.723.322
<i>IDICO- INCO 10</i>	5.718.748.244	5.718.748.244
<i>IDICO- UDICO</i>	3.591.596.046	6.855.472.639
<i>IDICO-URBIZ</i>	176.175.873.746	38.210.747.574
Cộng:	218.148.974.278	64.143.441.912
Tổng cộng	363.395.078.190	322.327.988.668

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	6	7	8
I.Thuế(10=1+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	18.669.582.420	114.316.852.450	114.997.460.662	17.988.974.208
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	2.256.328.268	151.917.687	2.408.245.955	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	5.767.577.152	5.767.577.152	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	15.640.081.847	18.433.934.782	16.161.352.230	17.912.664.399
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	773.172.305	859.161.479	1.556.023.975	76.309.809
7. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất	18	-	-	-	-
9. Tiền thuê đất	19	-	-	-	-
10. Các loại thuế khác	20	-	89.104.261.350	89.104.261.350	-
II.Các khoản phải nộp khác (30 = 31+32+33)	30	-	-	-	-
TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	18.669.582.420	114.316.852.450	114.997.460.662	17.988.974.208

13. Chi phí phải trả.

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay NM xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5	-	13.478.958
- Khác	-	623.893.849
Cộng:	-	637.372.807
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng:	-	637.372.807

14. Phải trả khác.

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
Kinh phí công đoàn	106.259.560	163.963.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.278.267.489	12.069.965.111
- IDICO-LINCO (*)	7.297.136.315	7.297.136.315
- Phải trả khác	4.981.131.174	4.772.828.796
Đặt cọc tiền thuê đất	14.967.489.876	26.983.270.465
Cộng:	27.352.016.925	39.217.199.476
b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Tổng cộng	27.352.016.925	39.217.199.476

(*) Khoản chi phí phải trả dự án Khu dân cư phường 6, Tp. Tân An, Long An theo Biên bản kiểm toán Nhà nước khu vực IV ngày 30/9/2013 phải nộp về Tổng công ty.

15. Doanh thu chưa thực hiện.

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước hạ tầng Khu công nghiệp	19.579.526.965	10.909.091
Cộng:	19.579.526.965	10.909.091
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước tiền thuê đất Khu công nghiệp	3.405.008.460.600	3.144.145.389.059
Doanh thu nhận trước tiền bán Căn hộ Dự án IDICO Tân Phú	90.423.738.324	528.994.513.306
Cộng:	3.495.432.198.924	3.673.139.902.365

16. Biến động vốn chủ sở hữu.

	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ sắp xếp cổ phần hóa Doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2016	489.655.061.751	1.291.161.488.237	184.775.301.216	443.946.516.315	-	-	19.635.574.374	94.098.120.985
Tăng trong năm	-	-	127.808.642.984	81.578.909.718	-	-	16.548.154.081	307.333.697.889
<i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-	-	81.578.909.718	-	-	-	-
<i>Lãi</i>	-	-	-	-	-	-	-	307.333.697.889
<i>Khoản thu về Quỹ theo BB làm việc ngày 26/9/2016</i>	-	-	-	-	-	-	16.548.154.081	-
<i>Chênh lệch đánh giá tài sản</i>	-	-	127.808.642.984	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	19.635.574.374	264.522.513.284
<i>Nộp Lợi nhuận còn lại theo VB số 4048/TCT-DNL ngày 06/9/2016 của Tổng cục thuế</i>	-	-	-	-	-	-	19.635.574.374	-
<i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-	-	-	-	-	-	151.499.408.621
<i>LNCL theo kết luận của Đoàn công tác Tổng cục thuế</i>	-	-	-	-	-	-	-	113.023.104.663
Tại ngày 31/12/2016	489.655.061.751	1.291.161.488.237	312.583.944.200	525.525.426.033	-	-	16.548.154.081	136.909.305.590
Tại ngày 01/01/2017	489.655.061.751	1.291.161.488.237	312.583.944.200	525.525.426.033	-	-	16.548.154.081	136.909.305.590
Tăng trong năm	-	-	-	38.850.635.945	-	-	61.274.137	176.023.752.268
<i>Tăng vốn</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Lãi</i>	-	-	-	-	-	-	-	176.023.752.268
<i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-	-	38.850.635.945	-	-	-	-
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-	61.274.137	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	136.909.305.589
<i>Giảm vốn</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-	-	-	-	-	-	136.909.305.589
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2017	489.655.061.751	1.291.161.488.237	312.583.944.200	564.376.061.978	-	-	16.609.428.218	176.023.752.269

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Doanh thu xây lắp	-	6.169.769.234
Doanh thu Khu căn hộ cao tầng Tân Phú	496.070.497.734	-
Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ	64.427.271.378	60.589.215.617
Tổng cộng	560.497.769.112	66.758.984.851

Doanh thu cung cấp hàng hoá dịch vụ bao gồm doanh thu kinh doanh hạ tầng các khu công nghiệp do Công ty mẹ làm Chủ đầu tư.

2. Giá vốn hàng bán.

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Giá vốn xây lắp	-	12.154.960.210
Giá vốn Khu căn hộ cao tầng Tân Phú	411.921.944.726	-
Giá vốn cung cấp hàng hóa, dịch vụ	33.574.261.802	26.048.717.947
Tổng cộng	445.496.206.528	38.203.678.157

3. Doanh thu hoạt động tài chính.

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	31.707.116.347	10.342.087.302
Lãi tiền cho vay	711.894.431	808.961.980
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	59.472.596.914	46.789.613.200
Tổng cộng	91.891.607.692	57.940.662.482

Chi tiết cổ tức được chia lũy kế đến 30/6/2017

ĐVT: đồng

TT	Công ty	Tỷ lệ	Số tiền
1	Công ty con		61.518.827.714
	IDICO-CONAC	15%	3.825.000.000
	IDICO-UDICO	20%	8.160.000.000
	IDICO-LINCO	12%	5.232.600.000
	IDICO-IDI	12%	14.221.044.000
	IDICO-SHP	3,5%	8.032.500.000
	IDICO-URBIZ (Lợi nhuận nộp về IDICO)		20.055.560.091
	IDICO-ICC (Lợi nhuận nộp về IDICO)		1.388.123.623
	IDICO-INCON	5,0%	604.000.000
2	Công ty liên doanh, liên kết		1.328.269.200
	LAMA-IDICO	12%	1.328.269.200
3	Đầu tư dài hạn khác		3.861.500.000
	Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	10%	770.000.000
	NAGECCO	12%	162.000.000
	Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	21%	2.929.500.000
	Tổng cộng		66.708.596.914

4. Chi phí hoạt động tài chính.

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	2.521.824.191	1.818.619.057
Tổng cộng	2.521.824.191	1.818.619.057

5. Thu nhập khác.

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Chuyển nhượng tài sản còn lại của Thủy điện Đak Mi 4	-	354.897.788
Các khoản khác.	367.467.000	299.661.982
Tổng cộng	367.467.000	654.559.770

6. Chi phí khác.

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Chuyển nhượng tài sản còn lại của Thủy điện Đak Mi 4	-	118.367.338
Các khoản khác.	466.063.962	1.181.239.107
Tổng cộng	466.063.962	1.299.606.445

7. Lợi nhuận kế toán trước thuế.

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Lợi nhuận trước thuế (*)	146.552.507.996	73.235.485.280
Tổng cộng	146.552.507.996	73.235.485.280

(*) Lợi nhuận kế toán trước thuế: 146.552.507.996 đồng, bao gồm:

1. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh:	170.719.447.454 đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hạ tầng KCN:	26.756.907.417 đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động xây lắp:	- đồng
+ Lợi nhuận từ kinh doanh Khu căn hộ cao tầng Tân Phú:	52.930.149.843 đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động tài chính:	91.032.390.195 đồng
2. Lợi nhuận từ hoạt động khác:	(24.166.939.458) đồng

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.433.934.782	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay	-	-
Tổng cộng	18.433.934.782	-

VII. THÔNG TIN KHÁC.

1. Số liệu so sánh.

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2016 và Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán: Không

TP. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Ngọc Loan

Nguyễn Hồng Hải

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chúy